Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8483.10.10

Mã HS	8483.10.10
Mô tả hàng hóa	Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng) / - Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên: / - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 20:51:48
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84831010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14613
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14613
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14613
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E13967
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13908
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13908
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13908
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13908
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13908
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13908
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E13962
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13962
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13962
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13962

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13962
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13962
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13963
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13963
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13963
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13963
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13963
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13963
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13966
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13914
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F13922
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G13922
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H13922
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I13922
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J13922
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K13922
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13953
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13953
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13953
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13953
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13953
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13953
VCFTA	2022	2022	4	VC!D14008
VCFTA	2023	2023	2	VC!E14008
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14008
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14008

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14008
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14008
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D13985
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E13985
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F13985
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13985
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13985
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13985
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D13985
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E13985
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F13985
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G13985
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H13985
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I13985
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D14000
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E14000
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F14000
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14000
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14000
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14000
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D13999
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E13999
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F13999
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13999
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13999
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13999

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	10	CPTPP!D13979
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	7,5	CPTPP!E13979
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	5	CPTPP!F13979
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	2,5	CPTPP!G13979
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13979
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13979
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13979
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D13987
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E13987
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F13987
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G13987
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H13987
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I13987
RCEP B	2022	2022	20	B!D13987
RCEP B	2023	2023	20	B!E13987
RCEP B	2024	2024	20	B!F13987
RCEP B	2025	2025	20	B!G13987
RCEP B	2026	2026	20	B!H13987
RCEP B	2027	2027	20	B!I13987
RCEP C	2022	2022	20	C!D13987
RCEP C	2023	2023	20	C!E13987
RCEP C	2024	2024	20	C!F13987
RCEP C	2025	2025	20	C!G13987
RCEP C	2026	2026	20	C!H13987
RCEP C	2027	2027	20	C!I13987
RCEP D	2022	2022	20	D!D13986

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20	D!E13986
RCEP D	2024	2024	20	D!F13986
RCEP D	2025	2025	20	D!G13986
RCEP D	2026	2026	20	D!H13986
RCEP D	2027	2027	20	D!I13986
RCEP E	2022	2022	20	E!D13990
RCEP E	2023	2023	20	E!E13990
RCEP E	2024	2024	20	E!F13990
RCEP E	2025	2025	20	E!G13990
RCEP E	2026	2026	20	E!H13990
RCEP E	2027	2027	20	E!I13990
RCEP F	2022	2022	20	F!D13987
RCEP F	2023	2023	20	F!E13987
RCEP F	2024	2024	20	F!F13987
RCEP F	2025	2025	20	F!G13987
RCEP F	2026	2026	20	F!H13987
RCEP F	2027	2027	20	F!I13987
VIFTA	2024	2024	18	VI!F12992
VIFTA	2025	2025	16	VI!G12992
VIFTA	2026	2026	14	VI!H12992
VIFTA	2027	2027	12	VI!I12992

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%, RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục C) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8483.10 có 8 dòng thuế; dòng 8483.10.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30.	8483.10.24 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11; 8483.10.25 Cho xe có dung tích xi lanh không quá 2.000 cc; 8483.10.26 Cho xe có dung tích xi lanh trên 2.000 cc đến 3.000 cc; 8483.10.27 Cho xe có dung tích xi lanh trên 3.000 cc; 8483.10.31 Công suất không quá 22,38 kW; 8483.10.39 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8483.10.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8483.10.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14613), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.